



BẢNG GIÁ THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ THEO THÔNG TƯ 14 – THÔNG TƯ 03 VÀ THÔNG TƯ 04 XÉT NGHIỆM

STT	TÊN	GIÁ
1	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	15.000
2	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	20.000
3	Co cục máu đông	10.000
4	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	68.000
5	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	41.000
6	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁺)	29.000
7	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	14.000
8	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amilaze,... (mỗi chất)	20.000
9	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	32.000
10	Các xét nghiệm Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	19.000
11	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	22.000
12	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	18.000
13	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	69.000
14	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các PP; ống nghiệm, Gelcard/Scangel	53.000
15	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	74.000
16	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng PP gelcard/Scangel	65.000
17	FSH	75.000
18	LH	75.000
19	E2	75.000
20	PRL	70.000
21	PRG	75.000
22	TSH	55.000
23	AFH	85.000
24	BHCG	80.000
25	CA 125	130.000
26	CA 153	140.000
27	HBSAG NHANH	60.000
28	ANTI - HIV NHANH	60.000
29	ANTI - HIV (ELISA)	90.000
30	BW (ELISA)	18.000



31	HBEAG (ELISA)	80.000
32	ANTI - HBE (ELISA)	80.000
33	ANTI - HBS (ELISA)	60.000
34	ANTI - HBC IGG (ELISA)	60.000
35	ANTI - HBC IGM (ELISA)	95.000
36	ANTI - CMV IGG (ELISA)	125.000
37	ANTI - CMV IGM (ELISA)	125.000
38	TOXO IGG (ELISA)	100.000
39	TOXO IGM (ELISA)	100.000
40	RUBELLA IGG (ELISA)	120.000
41	RUBELLA IGM (ELISA)	100.000
42	CLAMMYDIA IGG	150.000
43	HCT	60.000
44	Đông máu toàn bộ	92.000
45	QUICKSTCK	12.000
46	NTTB	35.000
47	G5PD	15.000
48	TSH (Đường nhì)	20.000
49	BUN	12.000
50	PROTID/CREATINIL/ALBUMIN	12.000
51	SHAKE TEST/CREATINIL (nước ối)	6000/Mẫu
52	CHOLESTEROL	15.000
53	AST	10.000
54	ALT	10.000
55	HDL	15.000
56	RA	15.000
57	Ký sinh trùng sốt rét	15.000
58	T3/T4/FT3/FT4 (1 Loại)	60.000
59	CRP	30.000
60	Khí máu động lực (GASDUSANG)	60.000
61	Giải phẫu bệnh lý	70.000
62	Tế bào nhuộm PAPANICOLAOU	65.000
63	Tinh dịch đồ	80.000
64	FERRITIN	75.000

THĂM DÒ CHỨC NĂNG

1	Điện tâm đồ	26.000
2	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, lactoza)	23.000

THUỐC CHÍCH NGỪA



1	Thuốc EUVAX B (TE)	51.450
2	Thuốc JEVAX (từ 3 tuổi trở xuống)	26.000
3	Thuốc JEVAX (trên 3 tuổi)	52.000
4	Thuốc INFANRIX-HEXA 0.5ML	623.969
5	Thuốc MENINGO A+C	130.200
6	Thuốc OKAVAX	395.010
7	Thuốc RUBELLA VACCIN	68.000
8	Thuốc TETRAC - HIB	174.300
9	Thuốc TRIMOVAX	115.500
10	Thuốc VARILRIX	354.913
11	Thuốc VAXIGRIP 0.25ML (dưới 3 tuổi)	141.750
12	Thuốc VAXIGRIP 0.5ML (từ 3 tuổi trở lên)	183.750
13	Thuốc GARDASIL INJ 0.5ML	1.182.109
14	Thuốc CEVARIX INJ 0.5ML	766.644

THỤ TINH ỜNG NGHIỆM

1	Chọc hút noãn	3.600.000
2	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	2.500.000
3	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	1.500.000
4	Sinh thiết tinh hoàn lấy TT + ICSI	2.700.000
5	TTTON kỹ thuật IVF (Chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	5.000.000
6	TTTON kỹ thuật ICSI (Chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	5.400.000
7	Xin trứng - làm IVF / ICSI	6.000.000
8	Phí lưu trữ phôi/ trứng/ tinh trùng (1 năm)	1.200.000
9	Phẫu thuật lấy TT thực hiện ICSI	3000.000